

Quan Sơn, ngày 09 tháng 3 năm 2018

KẾ HOẠCH

**V/v thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ
quản lý nhà nước trên địa bàn huyện Quan Sơn năm 2018**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Quan Sơn về nhiệm vụ Phát triển kinh tế- xã hội năm 2018;

Căn cứ chương trình công tác năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

UBND huyện Quan Sơn xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước trên địa bàn huyện Quan Sơn, năm 2018, như sau:

| TT | Nội dung kế hoạch | Chỉ tiêu, nhiệm vụ | Điểm chuẩn tối đa | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|-------------------|---------|
| | TỔNG | | 56 | |
| I | Kế hoạch nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | | 23 | |
| 1 | Nhóm tiêu chí về kinh tế | | 10 | |
| 1.1 | Tốc độ tăng giá trị sản xuất | 10 % trở lên | | |
| 1.2 | Sản lượng lương thực có hạt | 15.500 Tấn trở lên | | |
| 1.3 | Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản | 50 Triệu đồng | | |
| 1.4 | Tổng giá trị xuất khẩu năm | 0 USD | | |
| 1.5 | Tổng huy động vốn đầu tư phát triển năm | 700 tỷ đồng trở lên | | |
| 1.6 | Thu nhập bình quân đầu người | 24 triệu đồng | | |
| 1.7 | Tỷ lệ tăng thu ngân sách | 10 % | | |

| | | | | |
|-----------|---|---|-----------|--|
| | năm so với dự toán tỉnh giao | | | |
| 1.8 | Tỷ lệ xã, thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới | Bản: 20 % (thêm 5 bản) | | |
| 1.9 | Tỷ lệ đô thị hóa | 13,6 % | | |
| 1.10 | Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa | 45 % | | |
| 2 | Nhóm tiêu chí về văn hóa - xã hội | | 09 | |
| 2.1 | Tỷ lệ tăng dân số | dưới 0,9 % | | |
| 2.2 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia | 45,5 % (20 trường) | | |
| 2.3 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế | 10/13 (76,92 %) | | |
| 2.4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | dưới 21 % | | |
| 2.5 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân | 5 % trở lên | | |
| 2.6 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | 35 % | | |
| 2.7 | Số người được giải quyết việc làm mới theo kế hoạch | 900 Người | | |
| 2.8 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố | 50 % | | |
| 3 | Nhóm tiêu chí về môi trường | | 03 | |
| 3.1 | Tỷ lệ che phủ rừng | 88 % | | |
| 3.2 | Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch | 65 % | | |
| 3.3 | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh | 90 % | | |
| 4 | Nhóm tiêu chí về an ninh trật tự | | 01 | |
| 4.1 | Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn ANTT | 80 % | | |
| II | Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước | 33 | 33 | |
| 1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn | 24 | 24 | |
| 1.1 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 4 | |
| - | Trồng trọt và bảo vệ thực vật | Quản lý chỉ đạo đúng thời vụ, cơ cấu giống, kỹ thuật đúng tiến độ, kế hoạch | 0,5 | |
| - | Chăn nuôi và thú y | Đạt tổng đàn theo kế hoạch, không để dịch bệnh xảy ra trong năm | 0,5 | |

| | | | | |
|-----|--|--|------|--|
| - | Lâm nghiệp | Quản lý chỉ đạo đúng thời vụ, cơ cấu giống, kỹ thuật đúng tiến độ, kế hoạch | 0,7 | |
| - | Thủy sản | Quản lý chỉ đạo thực hiện đúng thời vụ, cơ cấu giống, kỹ thuật đúng tiến độ kế hoạch | 0,3 | |
| - | Thủy lợi và phòng chống thiên tai | Thực hiện tốt công tác thủy lợi, đảm bảo nguồn nước tưới tiêu sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai | 0,5 | |
| - | Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm | Quản lý chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm | 1 | |
| - | Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới | Xây dựng 03 bản đạt chuẩn nông thôn mới | 0,5 | |
| 1.2 | Quản lý nhà nước về công thương | | 1 | |
| - | Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | Phát triển đúng quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 0,5 | |
| - | Về thương mại, dịch vụ | Phát triển đúng quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 0,5 | |
| + | Phát triển thị trường | Đúng theo quy định của nhà nước | 0,25 | |
| + | Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại | Đảm bảo chất lượng, giá cả thị trường | 0,25 | |
| 1.3 | Quản lý nhà nước về giao thông vận tải | | 1 | |
| - | Quản lý xe quá khổ, quá tải | Không còn xe quá khổ, quá tải hoạt động trên địa bàn | 0,5 | |
| - | Đảm bảo trật tự an toàn giao thông | Không để xảy ra tình trạng mất an toàn giao thông; giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với năm trước | 0,5 | |
| 1.4 | Quản lý nhà nước về xây dựng và đô thị | | 1,5 | |
| - | Hoạt động đầu tư xây dựng | Đúng quy định của PL, quy tắc và đảm bảo chất lượng công trình | 0,5 | |
| - | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Thực hiện kiểm tra thường xuyên việc cấp phép xây dựng và thực hiện xây dựng theo | 0,5 | |

| | | | | |
|------|--|---|-----|--|
| | | giấy phép xây dựng | | |
| - | Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (nếu có) | Phối hợp với các đơn vị quản lý đường bộ, hành lang, lòng lề đường, bổ sung cọc tiêu, biển báo đảm bảo QTGT, vệ sinh môi trường | 0,5 | |
| 1.5 | Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ | Thực hiện hiệu quả chương trình ứng dụng khoa học công nghệ vào các mô hình sản xuất | 1 | |
| 1.6 | Quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư | Đảm bảo thực hiện tái cơ cấu kinh tế theo kế hoạch; đầu tư phát triển theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt | 1 | |
| - | Quản lý công tác quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh | Thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt | 0,5 | |
| - | Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn | Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển cao hơn năm trước, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn đúng tiến độ | 0,5 | |
| 1.7 | Quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách | | 1 | |
| - | Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản | Giảm 50% nợ tồn đọng | 0,5 | |
| - | Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách | Đúng quy định của Luật Kế toán | 0,5 | |
| 1.8. | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | | 2 | |
| - | Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Đúng quy hoạch được phê duyệt | 0,5 | |
| - | Quản lý vệ sinh - môi trường | Không để xảy ra mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường | 1 | |
| - | Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn | Đúng quy định của pháp luật | 0,5 | |
| 1.9 | Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo | | 1 | |
| - | Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học | Đúng quy hoạch được phê duyệt | 0,5 | |
| - | Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo | Đảm bảo chất lượng dạy, học; cơ sở vật chất cho giáo dục | 0,5 | |

| | | | | |
|------|--|---|-----|--|
| 1.10 | Quản lý nhà nước về y tế | | 1,5 | |
| - | Công tác khám, chữa bệnh | Đảm bảo chất lượng về dịch vụ khám, chữa bệnh | 0,2 | |
| - | Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình | Nâng cao chất lượng dân số, hạn chế sinh con thứ ba, giảm chênh lệch giới tính khi sinh | 0,3 | |
| - | Công tác phòng, chống dịch bệnh | Kịp thời; không để rày ra dịch bệnh | 0,5 | |
| - | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | Không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm ở các bếp ăn tập thể, kiểm soát tốt các loại thực phẩm không đảm bảo chất lượng lưu thông trên địa bàn huyện | 0,5 | |
| 1.11 | Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội | | 2 | |
| - | Về quản lý lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm | Đảm bảo chỉ tiêu lao động được đào tạo nghề đạt từ 32% trở lên | 0,5 | |
| - | Về thực hiện chính sách người có công | Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định | 0,5 | |
| - | Thực hiện các chính sách an sinh xã hội | Thực hiện tốt các chính sách ASXH, đảm bảo các đối tượng chính sách được hưởng đầy đủ các chính sách theo quy định | 0,5 | |
| - | Về phòng, chống tệ nạn xã hội | Không để xảy ra tệ nạn xã hội trên địa bàn | 0,5 | |
| 1.12 | Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin | | 2 | |
| - | Phát triển phong trào thể dục, thể thao | Đạt tỷ lệ 25% dân số tham gia phong trào thể dục, thể thao.... | 0,5 | |
| - | Quản lý di tích và lễ hội | Quản lý tốt các di tích và hoạt động các lễ hội trên địa bàn | 0,5 | |
| - | Công nghệ thông tin | Đạt 100% các xã, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin | 0,5 | |
| - | Phát thanh truyền hình | Đạt 98% về phát thanh, 97% về truyền hình | 0,5 | |
| 1.13 | Quản lý nhà nước về tư | | 1 | |

| | | | | |
|------|--|--|-----|--|
| | pháp | | | |
| - | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở | Đúng kế hoạch và quy định | 0,5 | |
| - | Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC | Đúng kế hoạch và quy định | 0,5 | |
| 1.14 | Về công tác nội vụ | | 1 | |
| - | Văn thư, lưu trữ nhà nước | Đảm bảo đúng quy định về văn thư; lưu trữ hồ sơ, tài liệu hoàn thành công việc tại các cơ quan, đơn vị | 0,2 | |
| - | Tôn giáo | Thực hiện tốt công tác tôn giáo trên địa bàn | 0,3 | |
| - | Thi đua - khen thưởng | Đúng luật | 0,5 | |
| 1.15 | Về công tác an ninh, quốc phòng | | 3 | |
| - | Tình hình an ninh - trật tự | Đảm bảo an ninh trật tự; không để rảy ra tình trạng mất an ninh - trật tự trên địa bàn.... | 2 | |
| - | Công tác tuyển quân | Đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng | 1 | |
| 2 | Kế hoạch, chương trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao | | 9 | |
| 2.1 | Thực hiện nhiệm vụ theo chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh | Thực hiện tốt theo chương trình công tác | 3 | |
| 2.2 | Kế hoạch Thực hiện nhiệm vụ , công việc do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong chỉ đạo, điều hành | Thực hiện tốt nhiệm vụ được giao | 3 | |
| 2.3 | Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định | Kịp thời, chính xác | 3 | |

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước trên địa bàn huyện Quan Sơn, năm 2018, đề nghị các phòng ban chuyên môn, UBND các xã thị trấn cụ thể hóa thành kế hoạch công tác, chủ động tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội và quản lý nhà nước năm 2018./.

Nơi nhận:

- Sở nội vụ; Sở KH&ĐT; Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

